

Số: /2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2015.

DỰ THẢO
Tháng 05/2015

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn việc cấp mã số doanh nghiệp thành lập mới
và nguyên tắc phân cấp quản lý thuế đối với doanh nghiệp**

Căn cứ Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc cấp mã số doanh nghiệp tự động và nguyên tắc phân cấp quản lý thuế đối với doanh nghiệp như sau:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này hướng dẫn về việc cấp mã số doanh nghiệp tự động trên Hệ thống Đăng ký thuế và trao đổi thông tin đăng ký thuế với Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý thuế hiện hành.

Mã số doanh nghiệp được cấp theo phương thức điện tử trên Hệ thống Đăng ký thuế và trao đổi thông tin đăng ký thuế với Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

b) Thông tư này hướng dẫn về việc nguyên tắc phân cấp quản lý thuế của Cơ quan thuế các cấp đối với doanh nghiệp, chi nhánh, đơn vị trực thuộc thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, bao gồm các trường hợp: Thành lập mới; Tổ chức lại (chia, tách, sáp nhập và hợp nhất); Chuyển đổi loại hình; Chuyển địa điểm kinh doanh khác địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sau:

- a) Cơ quan thuế gồm: Tổng cục Thuế, Cục Thuế cấp tỉnh, thành phố, Chi cục Thuế cấp quận, huyện, thị xã;
- b) Cơ quan Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thành phố;
- c) Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Nguyên tắc cấp mã số doanh nghiệp tự động

Việc cấp mã số doanh nghiệp được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc. Thời gian thực hiện cấp mã số doanh nghiệp tự động tại Cơ quan thuế là 01 ngày làm việc (24 giờ) kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ từ Cơ quan Đăng ký kinh doanh chuyển sang.

2. Nguyên tắc phân cấp cơ quan thuế trực tiếp quản lý đối với doanh nghiệp

a) Đảm bảo được thực hiện tự động bởi Hệ thống Đăng ký thuế của ngành thuế, trên cơ sở thông tin trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp do Cơ quan Đăng ký kinh doanh truyền sang Cơ quan thuế qua hình thức điện tử, nhằm tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp, rút ngắn thời gian cấp mã số doanh nghiệp;

b) Đảm bảo phù hợp với khả năng quản lý thuế của cơ quan thuế các cấp; phù hợp với các quy định của Luật Ngân sách nhà nước về thẩm quyền phân cấp nguồn thu tại địa phương, phù hợp với các quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành;

c) Phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, vùng, miền trên cả nước, tranh thủ sự chỉ đạo của chính quyền địa phương các cấp trong công tác quản lý nguồn thu trên địa bàn;

d) Việc phân cấp quản lý thuế đối với doanh nghiệp thực hiện thống nhất theo các nguyên tắc nêu tại Thông tư này cho đến khi có hướng dẫn khác của Bộ Tài chính.

3. Trình tự thực hiện

Căn cứ thông tin giao dịch điện tử về doanh nghiệp đăng ký thành lập mới do Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia truyền sang, Hệ thống Đăng ký thuế của cơ quan thuế tự động thực hiện kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của các thông tin liên quan trên hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của doanh nghiệp theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý thuế.

a) Trường hợp thông tin đầy đủ, đúng quy định:

Tự động tạo mã số doanh nghiệp và tự động thực hiện phân cấp cơ quan thuế trực tiếp quản lý đối với doanh nghiệp (Cục Thuế, Chi cục Thuế) theo các tiêu chí quy định tại **Điều 3 Thông tư này**;

Tự động truyền thông tin về mã số doanh nghiệp, thông tin cơ quan thuế trực tiếp quản lý đối với doanh nghiệp sang Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

b) Trường hợp thông tin không đầy đủ (thiếu các chỉ tiêu bắt buộc) hoặc không theo đúng quy định:

Tự động tạo thông báo về thông tin không đầy đủ/không đúng quy định;

Tự động truyền thông tin sang Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia để Cơ quan Đăng ký kinh doanh thông báo cho doanh nghiệp biết, thực hiện điều chỉnh, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

4. Sau khi nhận được kết quả cấp mã số doanh nghiệp và các thông tin về cơ quan thuế trực tiếp quản lý do Cơ quan thuế truyền sang, Cơ quan Đăng ký kinh doanh thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đồng thời in Thông báo cơ quan thuế trực tiếp quản lý và trả cùng kết quả đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp biết để thực hiện các thủ tục, nghĩa vụ về thuế theo quy định.

Điều 3. Phân cấp cơ quan thuế trực tiếp quản lý

1. Phân cấp quản lý đối với doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp do Cục Thuế trực tiếp quản lý

a.1) Trên cơ sở thông tin về đăng ký doanh nghiệp do Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia truyền sang, Hệ thống đăng ký thuế của Tổng cục Thuế **tự động phân cấp** cho Cục Thuế trực tiếp quản lý đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc một trong các trường hợp sau (không bao gồm các trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này):

- Doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; Doanh nghiệp dự án BOT, BTO, BT do nhà đầu tư thành lập để thiết kế, xây dựng, vận hành, quản lý công trình dự án và để thực hiện dự án khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có hoạt động kinh doanh ngành, nghề kinh doanh thuộc nhóm các ngành kinh tế cấp 4 theo Phụ lục đính kèm Thông tư này;

a.2) Các doanh nghiệp không thuộc các trường hợp nêu tại khoản a.1) và khoản 3 điều này, **Bộ Tài chính quy định về mặt nguyên tắc** trên cơ sở vốn điều lệ đăng ký của doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký kinh doanh để phân cấp cho Cục Thuế trực tiếp quản lý, cụ thể:

- Doanh nghiệp có vốn điều lệ đăng ký từ 50 tỷ đồng trở lên đối với địa bàn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh;

- Doanh nghiệp có vốn điều lệ đăng ký từ 30 tỷ đồng trở lên đối với địa bàn các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Cần Thơ;

- Doanh nghiệp có vốn điều lệ đăng ký từ 10 tỷ đồng trở lên đối với địa bàn các tỉnh, thành phố còn lại.

b) Doanh nghiệp do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý

Hệ thống đăng ký thuế **tự động phân cấp** Chi cục Thuế trực tiếp quản lý các doanh nghiệp không thuộc các trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 nêu trên và theo địa bàn quận, huyện, thị xã nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (trừ các trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này)

2. Phân cấp quản lý đối với chi nhánh và văn phòng đại diện

Hệ thống đăng ký thuế **tự động phân cấp** cơ quan thuế trực tiếp quản lý đối với các chi nhánh, văn phòng đại diện (trừ các trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này) theo nguyên tắc:

- Trường hợp các chi nhánh, đơn vị trực thuộc có trụ sở trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với doanh nghiệp chủ quản: Phân cấp Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp chủ quản thì trực tiếp quản lý các chi nhánh, đơn vị trực thuộc trên cùng địa bàn;

- Trường hợp các chi nhánh, văn phòng đại diện có trụ sở khác địa bàn tỉnh, thành phố với doanh nghiệp chủ quản: Thực hiện phân cấp quản lý theo nguyên tắc doanh nghiệp thành lập mới nêu tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Phân cấp quản lý đối với địa bàn đặc thù

Giao Cục trưởng Cục Thuế đề xuất việc phân cấp cho Chi cục Thuế quản lý toàn bộ doanh nghiệp, chi nhánh, đơn vị trực thuộc có trụ sở đặt tại các địa bàn có địa hình phức tạp như miền núi, vùng sâu, vùng xa cách trung tâm tỉnh/TP trên 100 km hoặc tại địa bàn huyện đảo. Cục Thuế báo cáo Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân quyết định và gửi văn bản cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để phối hợp thực hiện.

Điều 4. Thông tin cảnh báo các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế

1. Các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế cảnh báo trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia gồm:

a) Trường hợp 1: Cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, đã bị cơ quan thuế chuyển Cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự và pháp luật về thuế;

b) Trường hợp 2: Doanh nghiệp có cá nhân là “người quản lý doanh nghiệp” hoặc thành viên của Hội đồng thành viên, thành viên của Hội đồng quản trị hoặc thành viên hợp danh mà trước đó các cá nhân này là Chủ doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân); Chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty

cổ phần); thành viên hợp danh (đối với công ty hợp danh) và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế thông báo bỏ địa chỉ kinh doanh;

c) Trường hợp 3: Doanh nghiệp thành lập trái với các quy định của Luật Doanh nghiệp như: Cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ kinh doanh thì không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân và ngược lại do hai chủ thể chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản nhằm mục đích thông đồng hợp thức hóa chứng từ, hóa đơn của doanh nghiệp (trốn, lậu thuế).

2. Tổng cục Thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về cá nhân người thành lập doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này để Cục Quản lý đăng ký kinh doanh – Bộ Kế hoạch và đầu tư cập nhật danh sách cảnh báo trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

3. Cơ quan Đăng ký kinh doanh khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này và phối hợp với các Cơ quan thuế có liên quan trong việc yêu cầu cá nhân người thành lập doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp hoàn thành các nghĩa vụ và thủ tục về thuế liên quan theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Doanh nghiệp, tổ chức đang hoạt động đã phân cấp Cục Thuế, Chi cục Thuế trực tiếp quản lý trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực vẫn tiếp tục thực hiện theo quy định phân cấp này.

2. Doanh nghiệp, tổ chức thành lập được cấp mã số doanh nghiệp và phân cấp Chi cục Thuế quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư này, sau đó có hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu thuộc đối tượng và các trường hợp được hoàn thuế giá trị gia tăng (phát sinh hoàn thuế giá trị gia tăng) theo quy định thì thực hiện phân cấp Cục Thuế quản lý thuế đối với những nhiệm vụ liên quan đến hoàn thuế để phù hợp với các quy định của Luật Quản lý thuế về thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế.

3. Cục Thuế căn cứ các nguyên tắc phân cấp quản lý thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều 3 Thông tư này, xây dựng nội dung phân cấp quản lý đối với doanh nghiệp mới được thành lập trên địa bàn kể từ ngày 01/7/2015 đảm bảo phù hợp với các nội dung, nguyên tắc quản lý nguồn thu ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành. Báo cáo nội dung phân cấp quản lý đối với doanh nghiệp trên địa bàn với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thông báo nội dung phân cấp quản lý thuế đối với doanh nghiệp đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định nêu tại khoản 3 Điều này về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để phối hợp thực hiện.

4. Trường hợp các tỉnh, thành phố không có nội dung đề xuất phương án phân cấp quản lý doanh nghiệp đối với các trường hợp quy định tại điểm a.2

khoản 1 và khoản 3 Điều 3 thông tư này, Hệ thống Đăng ký thuế sẽ thực hiện phân cấp tự động theo nguyên tắc đã quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ **ngày 01 tháng 7 năm 2015**.
2. Các văn bản hướng dẫn về việc phân cấp quản lý thuế đối với doanh nghiệp trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bị bãi bỏ.

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục Thuế có trách nhiệm phối hợp với Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và đầu tư tổ chức thực hiện việc cấp mã số doanh nghiệp tự động theo quy định tại Thông tư này đảm bảo tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp. Trường hợp vướng mắc, phối hợp với Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và đầu tư và báo cáo Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết.

2. Tổng cục Thuế có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn việc phân cấp quản lý thuế đối với doanh nghiệp mới thành lập, kiểm tra việc thực hiện phân cấp quản lý đối với doanh nghiệp tại các Cục Thuế, Chi cục Thuế theo các nguyên tắc phân cấp đã quy định tại Thông tư này.

3. Cục Thuế, Chi cục Thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, triệt để các quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng BCĐ phòng chống tham nhũng TW;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh thành phố, trực thuộc TW;
- HĐND, UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Trang TTĐT của Chính phủ;
- Trang TTĐT của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, KK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHU LUC

NHÓM NGÀNH KINH TẾ PHÂN CẤP CỤC THUẾ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ (THEO CẤP 4)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015 của Bộ Tài chính)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
B					KHAI KHOÁNG
	05				Khai thác than cứng và than non
		051	0510	05100	Khai thác và thu gom than cứng
	06				Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
		061	0610	06100	Khai thác dầu thô
		062	0620	06200	Khai thác khí đốt tự nhiên
	07				Khai thác quặng kim loại
		071	0710	07100	Khai thác quặng sắt
		072			Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
			0721	07210	Khai thác quặng uranium và quặng thorium
			0722		Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
				07221	Khai thác quặng bôxít
				07229	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu
		073	0730	07300	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
D					SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ
	35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
		351	3510		Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
				35101	Sản xuất điện
				35102	Truyền tải và phân phối điện
		352	3520	35200	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
H					VẬN TẢI KHO BÃI
	50				Vận tải đường thủy
		501			Vận tải ven biển và viễn dương
			5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
				50111	Vận tải hành khách ven biển
				50112	Vận tải hành khách viễn dương
			5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

				50121	Vận tải hàng hóa ven biển
				50122	Vận tải hàng hóa viễn dương
K					HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
	64				Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
		641			Hoạt động trung gian tiền tệ
			6411	64110	Hoạt động ngân hàng trung ương
			6419	64190	Hoạt động trung gian tiền tệ khác
		642	6420	64200	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản
		643	6430	64300	Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác
		649			Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6491	64910	Hoạt động cho thuê tài chính
			6492	64920	Hoạt động cấp tín dụng khác
			6499	64990	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	65				Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
		651			Bảo hiểm
			6511	65110	Bảo hiểm nhân thọ
			6512		Bảo hiểm phi nhân thọ
				65121	Bảo hiểm y tế
				65129	Bảo hiểm phi nhân thọ khác
		652	6520	65200	Tái bảo hiểm
		653	6530	65300	Bảo hiểm xã hội
	66				Hoạt động tài chính khác
		661			Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6611	66110	Quản lý thị trường tài chính
			6612	66120	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán
			6619	66190	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
		662			Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
			6621	66210	Đánh giá rủi ro và thiệt hại
			6622	66220	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
			6629	66290	Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
		663	6630	66300	Hoạt động quản lý quỹ
L					HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

	68				Hoạt động kinh doanh bất động sản
		681	6810	68100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
M					HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
	69				Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
		692	6920	69200	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế
R					NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ
	92	920	9200		Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc
				92001	Hoạt động xổ số
				92002	Hoạt động cá cược và đánh bạc
U					HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ
	99	990	9900	99000	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

